

XU HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CỦA NHẬT BẢN CHO CÁC NƯỚC ASEAN

Sự xuất hiện của Nhật Bản như một cường quốc công nghiệp hàng đầu từ đồng tro tàn của cuộc chiến thế giới thứ hai chỉ trong vòng một thế hệ được coi là có liên quan rất mật thiết với thành công của nó trong việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo công nghệ phương Tây cho phù hợp với nhu cầu riêng của mình. Thành công ngoạn mục này đã gây hy vọng và cảm hứng cho rất nhiều nước khác, kể cả các nước ASEAN. Điều này càng được khẳng định thêm bằng chính sách “Nhìn về phương Đông” của chính phủ Malaixia dưới thời thủ tướng Mahathir Mohamad.

Việc Nhật Bản có thể đạt được sự tăng trưởng kinh tế phi thường bất chấp việc khan hiếm tài nguyên trong nước càng tạo thêm ý nghĩa, đặc biệt trong bối cảnh cả thế giới đang quan tâm và lo lắng vì các nguồn cung cấp tài nguyên ngày càng cạn kiệt hiện nay. Mấu chốt của vấn đề dường như nằm trong hiệu quả công nghiệp tăng lên thông qua tiến bộ công nghệ nhanh. Thuyết nhị nguyên về công nghệ quốc tế có tác dụng như là một ranh giới phân chia giữa hai nhóm quốc gia giàu và nghèo. Việc giảm nhẹ nghèo đói và đòi hỏi phải xóa bỏ khoảng cách về công nghệ hiện tại. Mặc dù có thể đạt được điều này thông qua con đường tự lực cánh sinh, như Trung Quốc trước đây đã từng làm với cái giá phải trả quá đắt nhưng việc chuyển giao công nghệ quốc tế tỏ ra là một biện pháp hữu hiệu hơn.

Là một nước Châu Á đã hiện đại hoá và công nghiệp hoá theo cách riêng, Nhật Bản hình như có thể là một mô hình và một nguồn cung cấp công nghệ tiềm tàng quý giá, đặc biệt là một đối với các nước châu Á khác. Các quốc gia thành viên ASEAN như Malaixia, Singapo chắc chắn cũng nghĩ như vậy. Chủ đề chính của bài viết này là xem xét mức độ và hình thức chuyển giao công nghệ giữa Nhật Bản và các nước ASEAN, cũng như việc có thể xúc tiến quá trình này trong tương lai như thế nào.

1. Thực trạng và các xu hướng chuyển giao công nghệ

Công nghệ có thể được định nghĩa một cách đơn giản là “Phương tiện hay khả năng thực hiện một hoạt động cụ thể” (Gruber và Marquis, 1969). Nó có thể tồn tại cả dưới hình thức tư bản vật chất (biểu hiện ở nhà máy, thiết bị, máy móc hoặc các hạng mục tư liệu sản xuất khác), tư bản tri thức (tri thức sản xuất, tiếp

thị hay các quá trình tài chính đôi khi được mã hoá bằng các bản ghi chi tiết kỹ thuật, bản thiết kế, bằng sáng chế...) hoặc vốn nhân lực (kỹ năng chuyên sâu về quản lý, tiếp thị, tài chính, và việc sử dụng và sáng tạo ra những thông tin và ý tưởng mới) (Dunning, 1982). Vì không có một đơn vị tự nhiên có sẵn nào để đo tổng lượng công nghệ nên rất khó khái quát hoá được khối lượng của nó tại một thời điểm, hay dòng lưu chuyển của nó theo thời gian giữa các nước với nhau.

Người ta cũng không nhất trí được về khái niệm chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên nó có thể có hoặc không có các yếu tố sau: Việc tiếp thu kỹ thuật hay công nghệ hiện có bởi một người sử dụng mới (phân biệt thêm giữa các hãng độc lập và công ty lép vốn); Việc chuyển giao đến một quốc gia mới (nghĩa là phổ biến công nghệ quốc tế); Việc sử dụng cho một mục đích khác ngoài mục đích của nghiên cứu và phát triển (R&D); Việc sử dụng theo một cách mới (nghĩa là, có yếu tố đổi mới), hoặc việc sử dụng với sự tiếp thu đầy đủ nguyên tắc công nghệ cơ bản để có thể nắm vững, áp dụng và phát triển hơn nữa công nghệ nhập khẩu, làm cho nó phù hợp với nhu cầu và điều kiện cụ thể của mình. Rõ ràng chuyển giao công nghệ bao hàm phạm vi hoạt động rất rộng từ nhập khẩu đơn thuần đến vận hành, sửa chữa, và bảo hành, nắm vững các nguyên lý, mô phỏng và phát triển hơn nữa (Dunning, 1982; Konz 1980).

Để đáp ứng các mục đích của bài viết này, định nghĩa có thể chấp nhận được về chuyển giao công nghệ quốc tế là “bất kỳ sự chuyển giao công nghệ hiện có và được xác định như trên từ một nước (nguồn) này tới một nước (nơi tiếp nhận) khác, được biểu hiện bằng khả năng vận hành (sử dụng vào sản xuất), sửa chữa, bảo dưỡng hay mô phỏng và phát triển hơn nữa để phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của mình”. Trên thực tế, rất khó quan sát và xác định được mức độ tiếp thu cao hơn, mặc dù việc hấp thụ và nắm vững một cách trọn vẹn công nghệ nhập khẩu của các nước tiếp nhận là mục tiêu chính của chuyển giao công nghệ (OECD, 1992).

Mặc dù những khó khăn trong việc định nghĩa và khái quát hoá nằm trong việc đánh giá mức độ di chuyển công nghệ từ nước này sang nước khác, nhưng nếu không cố gắng để đánh giá như vậy thì rất khó thảo luận về các xu hướng theo thời gian. Những khó khăn này lại càng tăng thêm do các phương thức chuyển giao công nghệ khác nhau từ nước ngoài. Thật vậy, nếu công nghệ được chuyển giao theo kiểu “dịch vụ trọn gói” thông qua đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI), thì không thể tách riêng việc thanh toán cho phần công nghệ thuần túy ra

được. Cách thức định giá chuyển giao để giảm đến mức tối thiểu tiền thuê phải trả cũng làm sai lệch giá trị thực của việc chuyển giao công nghệ, và cũng có thể không đánh giá được một vài cách thức chuyển giao do thiếu số liệu.

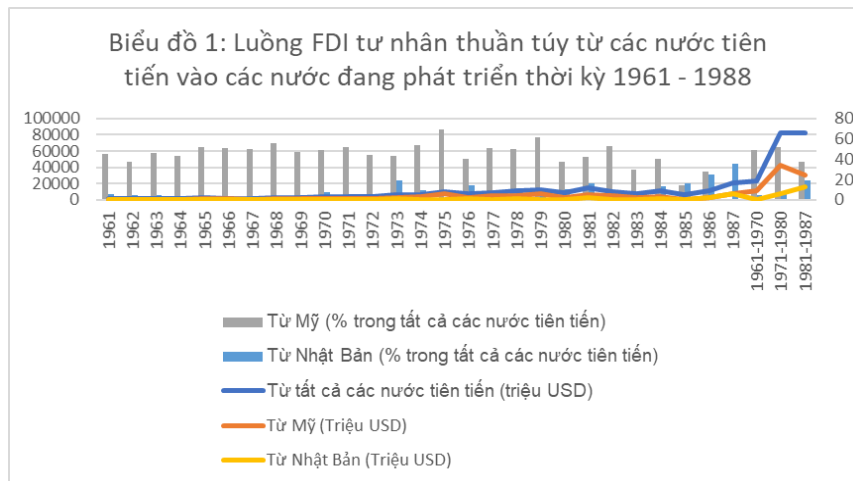
Luồng công nghệ thực tế chảy vào xét về mặt hấp thụ của quốc gia tiếp nhận cũng rất nhạy cảm với khả năng của nước này dưới hình thức các thể chế hỗ trợ, các thái độ văn hóa, toàn bộ năng lực kinh doanh sẵn có và trình độ phổ cập giáo dục kỹ thuật.

Do các phương thức chuyển giao công nghệ hết sức đa dạng và không đồng nhất nên người ta thường đánh giá luồng di chuyển công nghệ thông qua các phương thức chuyển giao khác nhau. Các phương thức này gồm có FDI, các hiệp định về cấp bằng sáng chế, viện trợ kỹ thuật, liên doanh, tạp chí kỹ thuật và các tài liệu khác và việc nhập khẩu trang thiết bị chuyên dụng. Các phần sau đây sẽ tập trung vào FDI và viện trợ kỹ thuật, dĩ nhiên không phải vì đây là những phương thức quan trọng hoặc hữu hiệu nhất mà vì có sẵn có số liệu về chúng.

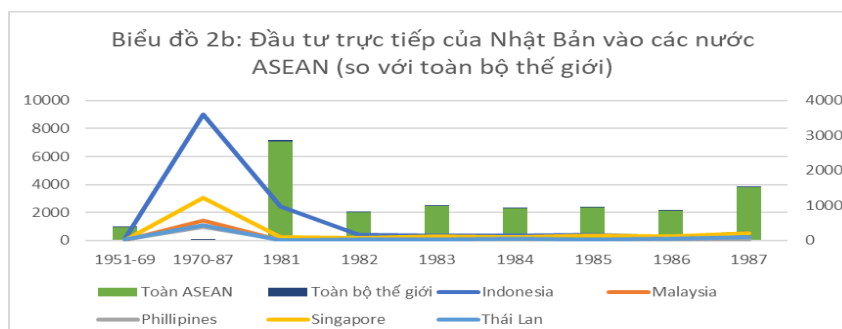
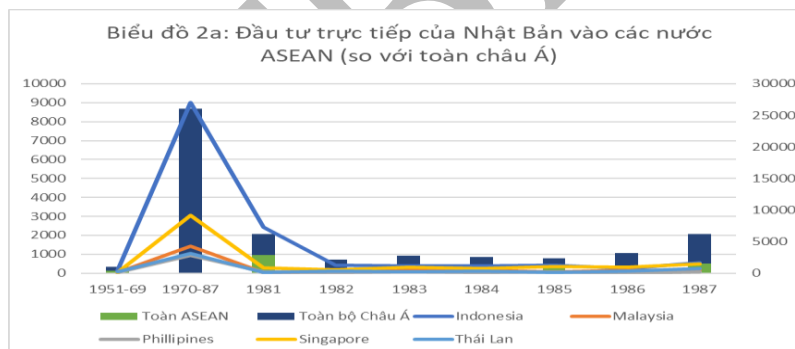
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Lúc đầu, tầm quan trọng chủ yếu của FDI đối với các quốc gia ASEAN chỉ là nguồn tài chính đầu tư. Khi các nguồn đầu tư trong nước đã trở nên dồi dào hơn thì FDI được coi là một cách hữu hiệu để đảm bảo các nguồn nhập lượng bổ sung cần thiết cho quá trình công nghiệp hoá hiện vẫn còn thiếu trong nền kinh tế quốc dân. Những yếu tố nằm trong một chương trình chuyển giao trọn gói thuận tiện gồm có bí quyết, kỹ năng quản lý, nhân viên lành nghề, khả năng tiếp thị, và mạng lưới tiếp thị nước ngoài, cũng như vốn cổ phần và vốn vay nợ. Khi các nước đã phát triển và giành được càng nhiều hơn các yếu tố này, thì người ta sẽ cố gắng không chuyển giao trọn gói mà chỉ cố gắng đảm bảo những yếu tố vẫn còn thiếu. Trong đó thường bao giờ cũng có bí quyết kỹ thuật. Mỗi nước ASEAN đều đã trải qua một vài trong số những giai đoạn khác nhau này.

Sẽ rất hữu ích nếu ta xem xét các xu hướng trong FDI quốc tế trước khi đề cập đến các xu hướng FDI của Nhật Bản vào các nước ASEAN. Biểu đồ 1 đã tóm tắt những xu hướng quan trọng trong đầu tư quốc tế từ năm 1961 đến năm 1988 và cho thấy sự gia tăng vào những năm 1960 và 1970. Tốc độ tăng trung bình hàng năm từ 1960 - 1973 là 12,6% về mặt danh nghĩa. Mặc dù đôi khi lên xuống thất thường nhưng từ giữa những năm 1970, đầu tư quốc tế tăng với tốc độ cao hơn, đạt mức cao nhất vào năm 1981 và mức thấp nhất vào năm 1985. Đầu tư quốc tế cũng tăng đặc biệt rõ từ năm 1986 tới năm 1987.

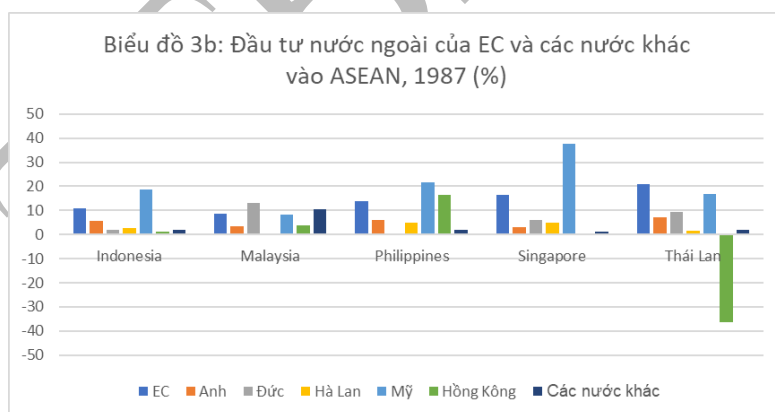
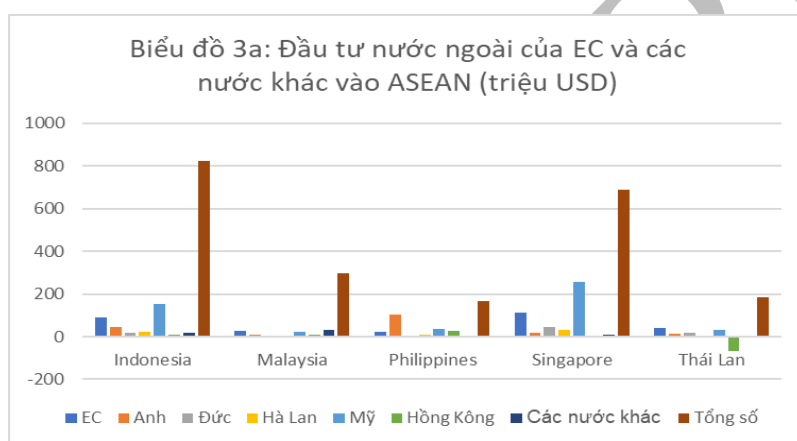


Vào những năm 1980, FDI của Nhật Bản đã đuổi kịp và vượt Mỹ. Đó là do Mỹ đã trở thành một nước nhập khẩu tư bản thuần, đồng yên tăng giá mạnh và thặng dư mậu dịch của Nhật Bản trở thành một vấn đề. Biểu đồ 2a và Biểu đồ 2b so sánh FDI của Nhật Bản vào các nước ASEAN với đầu tư vào toàn bộ Châu Á cũng như đầu tư toàn thế giới. Mặc dù đầu tư quốc tế của Nhật Bản đã tăng lên nhưng đầu tư vào châu Á thời kỳ 1970 - 1987 lại giảm so với thời kỳ 1951 - 1969. Tỷ lệ phần trăm của ASEAN trong đầu tư của Nhật Bản vào châu Á và toàn thế giới cũng giảm. Ấn Độ và Singapo vẫn tiếp tục là những nước nhận đầu tư chủ yếu của Nhật Bản vào ASEAN với tỷ phần trung bình tương ứng là 55,9% và 14,4%; tiếp sau đó là Malaixia 10,9%, Thái Lan 9,7% và Philippin 7,7%.



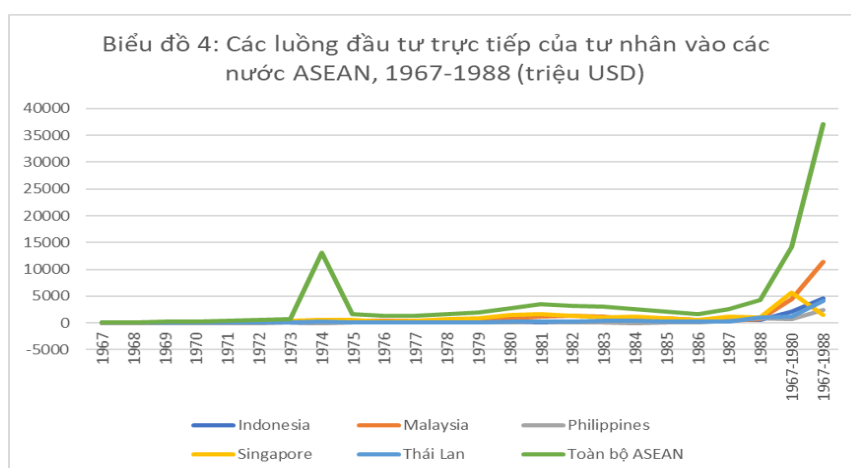
Nguồn: S. Sekiguchi và L.B Krause. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật và Mỹ vào ASEAN. Trong Ross Garaut (chủ biên): ASEAN trong nền kinh tế Thế giới và Thái Bình Dương đang thay đổi. Nhật Bản, Bộ tài chính. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, tuyên bố và phê chuẩn; Trung tâm khuyến khích Thương mại, đầu tư và du lịch ASEAN, 1985. Sổ tay thống kê ASEAN - Nhật Bản; Trung tâm khuyến khích Thương mại, đầu tư du lịch ASEAN, 1989. Sách thống kê bỏ túi về ASEAN - Nhật Bản.

Trước khi đầu tư nước ngoài của Nhật Bản tràn vào các nước ASEAN thì các nước đầu tư truyền thống là các cường quốc thực dân cũ. Anh quốc ở Malaixia và Singapo; Hà Lan ở Indônêxia và Mỹ ở Philíppin. Quan sát biểu đồ 3a và Biểu đồ 3b có thể thấy vào năm 1987 Nhật Bản trở thành nước đầu tư lớn nhất ở Indônêxia, Malaixia, Singapo và Thái Lan, và chỉ chịu đứng thứ hai sau Mỹ ở Philíppin. Trong khi Mỹ và các nước EC vẫn là các nước đầu tư chính ở ASEAN thì rõ ràng Nhật Bản đã nổi lên như một nguồn FDI lớn nhất ở ASEAN.



Các số liệu trong Biểu đồ 4 minh họa một khía cạnh thú vị khác của luồng FDI vào ASEAN. Malaixia và Singapo luôn là các điểm thu hút thành công nhất đầu tư trực tiếp của tư nhân từ năm 1967 tới năm 1988. Gần đây, luồng FDI vào

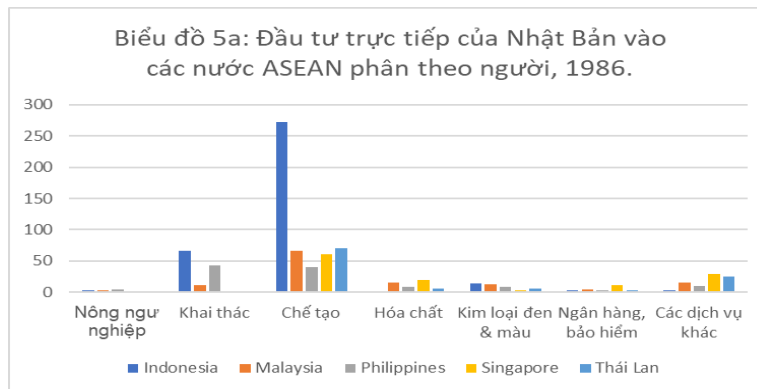
Philippines đã tăng lên nhờ bầu không khí chính trị ổn định hơn và hoạt động kinh tế được cải thiện.



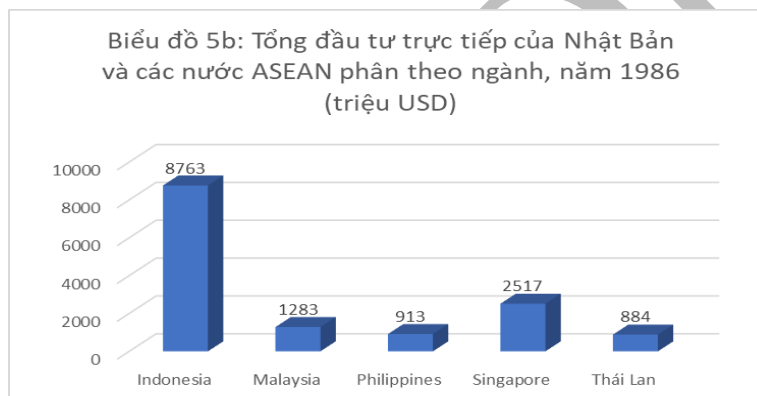
Một xu hướng thú vị khác trong đầu tư quốc tế bên cạnh tốc độ tăng trưởng và việc phân bổ theo địa lý là việc phân bổ theo ngành đang thay đổi. Trước đây đầu tư vào các nước đang phát triển tập trung vào việc khai thác tài nguyên và cơ sở hạ tầng. Nhưng các khoản đầu tư này đã giảm xuống trong khi đầu tư vào các hoạt động chế tạo và dịch vụ lại tăng lên. Nhân tố “thúc đẩy” dẫn đến sự chuyển biến này là chủ nghĩa dân tộc kinh tế sau chiến tranh, đặc biệt đối với vấn đề quyền sở hữu và kiểm soát các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhân tố “lôi kéo” chính là việc đề ra các chương trình công nghiệp hoá thường dựa vào việc thay thế nhập khẩu, ít ra là vào lúc khởi đầu. Một số nước, lúc đầu tiên là các nước NIEs đã bắt đầu chuyển sang công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu trong những năm 1970, chuyển từ sản xuất để phục vụ cho thị trường của nước sở tại sang sản xuất để xuất khẩu sang nước đầu tư (nước nguồn) hoặc các nước thứ ba. Chi phí vận tải rẻ hơn cũng như những khuyến khích của nước chủ nhà cũng làm tăng đầu tư vào việc chế biến nguyên liệu công nghiệp ở các nước sản xuất, ở khu vực dịch vụ, các ngân hàng xuyên quốc gia đã đầu tư ra nước ngoài để áp sát các thị trường đang xuất hiện ở các nước đang phát triển.

Mô hình đầu tư theo ngành của Nhật Bản vào ASEAN nêu ở Biểu đồ 5a và Biểu đồ 5b đã chỉ ra những đặc điểm đặc thù riêng của mỗi nước. Năm 1986 ngành khai khoáng ở cả Indônêxia lẫn Philippin chiếm tương ứng là 67% và 43% tổng đầu tư của Nhật Bản vào 2 nước này. Tuy nhiên, ở các nước Malaixia, Singapo và Thái Lan, thì phần lớn đầu tư của Nhật Bản lại tập trung vào khu vực chế tạo. Nếu ở Malaixia và Singapo đầu tư vào khu vực chế tạo tập trung vào ngành hoá chất, thì ở Thái Lan nó lại tập trung vào ngành dệt. Gần đây đã có

một lần sóng đầu tư mới của Nhật Bản vào khu vực dịch vụ ở Singapo (39,6%), Thái Lan (27,5%) và Malaixia (19,4%).



Bức tranh toàn cảnh về đầu tư của Nhật Bản và tổng đầu tư vào các nước ASEAN là rất đáng khích lệ xét về mức độ và tốc độ tăng trưởng. Những đóng góp của các khoản đầu tư như thế nào việc phát triển kinh tế của ASEAN rất được hoan nghênh, nhưng nhiều nhà kinh tế đã lưu ý đến những lợi ích hạn chế của chúng xét về mặt tạo việc làm, những ảnh hưởng liên hợp và nguồn thu ngoại tệ (Chew và Thambipillai, 1981).



Một số khoản đầu tư này thậm chí còn có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực như huỷ hoại môi trường hoặc mối nguy cơ tiềm tàng phải phụ thuộc quá mức vào Nhật Bản như một nguồn cung cấp và thị trường xuất khẩu vì việc tăng hơn nữa đầu tư của Nhật sẽ dẫn đến sự phụ thuộc mậu dịch hơn nữa vào nước này (Djojohadikusumo, 1976).

Theo quan điểm của Malaixia vấn đề cấp bách đặt ra là: liệu đầu tư của Nhật Bản có phải là một phương tiện hữu ích để chuyển giao công nghệ cho các nước ASEAN không? Nói cách khác, liệu đầu tư của Nhật Bản vào ASEAN có chuyển giao công nghệ bằng cách cải thiện khả năng kỹ thuật của nước chủ nhà (chẳng hạn nhiều kỹ năng hơn và đào tạo đội ngũ nhân viên địa phương), hoặc

bằng cách nâng cao khả năng tiếp thu công nghệ nhập khẩu của nước sở tại (chẳng hạn tăng cường việc nghiên cứu và phát triển của nước sở tại) không?

Chew và Thambipillai đã dẫn một nghiên cứu của Chee và Lee (1979) trong đó đã phát hiện ra rằng có sự chuyển giao công nghệ đầy đủ và thậm chí cả việc mô phỏng công nghệ trong đầu tư nước ngoài ở các ngành sử dụng các nguồn lực trong nước nhưng không nhất thiết ở những ngành dựa vào thị trường nội địa và những ngành hướng tới thị trường thế giới.

Nhiều nghiên cứu đã thấy rằng các hãng nước ngoài không tiến hành nghiên cứu cơ bản ở nước sở tại, trong khi họ lại có thể tiến hành nghiên cứu và phát triển dựa vào mẫu mã sản phẩm nếu thị trường nội địa rộng lớn. Vì điều kiện thị trường nội địa này ở các nước ASEAN không đáp ứng được đối với hầu hết các sản phẩm, nên chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu hoạt động R&D tại chỗ không đáng kể ở các nước ASEAN (Bộ Khoa học và Công nghệ Singapo, 1989).

Mặt khác, một nghiên cứu gần đây của Hirono (1969) về đầu tư của Nhật Bản vào Singapo trong giai đoạn trước năm 1966 khi có 20 công ty chế tạo hợp doanh với Nhật Bản cho thấy rằng những hãng như vậy thường làm tốt hơn việc đào tạo các cán bộ kỹ thuật địa phương. Các sản phẩm và quy trình sản xuất mới đưa vào Singapo “đều không phải là những sản phẩm lẫn kỹ thuật quá mới theo các tiêu chuẩn của Nhật Bản”. Người ta không cố gắng lắm để cải thiện kỹ thuật sản xuất thông qua hoạt động R&D. Một điều người ta thường phàn nàn nữa về các chi nhánh của Nhật Bản ở các nước ASEAN là chúng có xu hướng sử dụng rất nhiều người Nhật so với, chẳng hạn, các công ty con của Mỹ hay châu Âu. Điều này có liên quan tới việc các chi nhánh của Nhật không muốn đào tạo nhân viên quản lý và kỹ thuật cấp cao cho nước chủ nhà. Yoshino (1976) cho rằng việc Nhật Bản thuê nhiều chuyên gia từ Nhật Bản vì đầu tư nước ngoài của Nhật Bản gần đây mới bắt đầu, do những trở ngại về ngôn ngữ giữa người Nhật và người bản xứ ASEAN, và do các quan hệ thứ bậc mạnh và do đặc điểm làm việc theo nhóm chặt chẽ của phong cách quản lý Nhật Bản (Yoshino, 1976).

Tài liệu tham khảo

1. Factors in the Transfer of Technology, Gruber & Marquis, 1969
2. Harmony in diversity, James M. Dunning, 1982
3. ASEAN-Japan Industrial Cooperation: An Overview, Chew & Thambipillai, 1981.